

CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN PHARMA KLORE INTERNATIONAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN PHARMA KLORE INTERNATIONAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHARMA KLORE INTERNATIONAL GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109891266

3. Ngày thành lập: 18/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 47, Ngõ 117 đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966222217

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa; -Môi giới mua bán hàng hóa (trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ Bán buôn dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép Bán buôn quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141

48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
60.	Khai thác gỗ	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Khai thác thủy sản biển	0311
65.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
66.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
68.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
69.	Dịch vụ đóng gói	8292
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết:- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005); - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 50 Luật Quản lý ngoại thương 2017)	8299(Chính)
71.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
74.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
75.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
76.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
77.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
78.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).	6619

79.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014);	6810
80.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: -Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62, Luật Kinh doanh bất động sản 2014) -Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014) -Dịch vụ quản lý bất động sản(Khoản 1, điều 75, Luật Kinh doanh bất động sản 2014) -Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư (Điều 105, Luật Nhà ở 2014) -Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (điều 69, luật kinh doanh bất động sản 2014) -Tư vấn xác định giá đất (Điều 20 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, sửa đổi tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và Nghị định 136/2018/NĐ-CP) (Trừ đấu giá)	6820
81.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)	7020
82.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
83.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
84.	Quảng cáo	7310
85.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
86.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
87.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
88.	Cho thuê xe có động cơ	7710
89.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
94.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
95.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
96.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
97.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
98.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
99.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

100.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
101.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
102.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
103.	Sản xuất đường	1072
104.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
105.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
106.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
107.	Sản xuất chè	1076
108.	Sản xuất cà phê	1077
109.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
110.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
111.	Sản xuất sợi	1311
112.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
113.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
114.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
115.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
116.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
117.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
118.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
119.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
120.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
121.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
122.	Sản xuất giày, dép	1520
123.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
124.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
125.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
126.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
127.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
128.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
129.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
130.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
131.	In ấn	1811
132.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)	1812
133.	Sao chép bản ghi các loại	1820
134.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ các loại nhà nước cấm)	2011
135.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

136.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
137.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	2029
138.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
139.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
140.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
141.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
142.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
143.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
144.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
145.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
146.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
147.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
148.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
149.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
150.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
151.	Đúc sắt, thép	2431
152.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
153.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
154.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
155.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
156.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
157.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
158.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
159.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
160.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
161.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
162.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
163.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
164.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
165.	Sản xuất đồng hồ	2652
166.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
167.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
168.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
169.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

170.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
171.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
172.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
173.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
174.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
175.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
176.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
177.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
178.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
179.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
180.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
181.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
182.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
183.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
184.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
185.	Sản xuất máy luyện kim	2823
186.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
187.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
188.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
189.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
190.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
191.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
192.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
193.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
194.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
195.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
196.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
197.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
198.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
199.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và trừ hoạt động đấu giá)	4789

200.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
201.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
202.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
203.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
204.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
205.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
206.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
207.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
208.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
209.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
210.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
211.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
212.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
213.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
216.	Bốc xếp hàng hóa	5224
217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
218.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải hàng không)	5229
219.	Chuyển phát	5320
220.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
221.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5610
222.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
223.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
224.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
225.	Hoạt động hậu kỳ	5912
226.	Hoạt động chiếu phim	5914
227.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
228.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
229.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
230.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
231.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

232.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
233.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
234.	Đại lý du lịch	7911
235.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
236.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
237.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
238.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
239.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
240.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
241.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
242.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
243.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
244.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
245.	Sản xuất nhạc cụ	3220
246.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
247.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
248.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
249.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
250.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
251.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
252.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
253.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
254.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
255.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
256.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
257.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
258.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
259.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
260.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
261.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
262.	Tái chế phế liệu	3830
263.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
264.	Xây dựng nhà để ở	4101
265.	Xây dựng nhà không để ở	4102

266.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
267.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
268.	Xây dựng công trình điện	4221
269.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
270.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
271.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
272.	Xây dựng công trình thủy	4291
273.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
274.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
275.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
276.	Phá dỡ	4311
277.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng).	4312
278.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
279.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
280.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
281.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
282.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
283.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
284.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
285.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
286.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
287.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
288.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
289.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
290.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ Bán lẻ dược phẩm)	4772
291.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí, trừ đấu giá)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.700.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN HẢI HÙNG	Việt Nam	TT Cánh Kiến, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.589.000.000	37,000	001073001408	
2	TẠ THỊ THẨM	Việt Nam	Xóm Tiền Phong, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	6.111.000.000	63,000	001182013229	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HẢI HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/10/1973

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001073001408

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *TT Cánh Kiến, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TT Cảnh Kiến, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội